

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

SỰ PHÁT TRIỂN NGỮ NGHĨA CỦA CÁC TỪ “NÓNG” VÀ “LẠNH” TRONG TIẾNG VIỆT TRÊN CƠ SỞ NGHIỆM THÂN

LÊ LÂM THI* - ĐỖ THỊ XUÂN DUNG**

TÓM TẮT: Bài báo này tập trung phân tích sự phát triển ngữ nghĩa của các từ “nóng” và “lạnh” trong tiếng Việt dưới góc nhìn của thuyết nghiệm thân (Embodiment Theory) trong ngôn ngữ học tri nhận. Kết quả nghiên cứu cho thấy những trải nghiệm cảm giác về nhiệt độ của con người đã trở thành cơ sở tri nhận cho việc mở rộng ý nghĩa của hai từ này sang các miền ý niệm khác như cảm xúc, xã hội, kinh tế, truyền thông và nghệ thuật. Trong khi “nóng” thường biểu trưng cho các trạng thái sôi nổi, mãnh liệt, khẩn trương, kích thích thì “lạnh” lại biểu trưng cho sự tĩnh tại, ngưng đọng, thờ ơ và sợ hãi. Từ đó, nghiên cứu khẳng định vai trò của tính nghiệm thân trong sự hình thành và phát triển ngữ nghĩa của hai từ này. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra sự phát triển ngữ nghĩa của từ “nóng” và “lạnh” đã phản ánh đặc trưng văn hóa của người Việt, nơi cảm xúc và lí trí, nhiệt huyết và điềm tĩnh luôn được dung hòa trong giao tiếp và nhận thức.

TỪ KHÓA: ngữ nghĩa; nóng; lạnh; nghiệm thân; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 27/10/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 08/01/2026

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ học tri nhận là một khuynh hướng nổi bật của ngôn ngữ học hiện đại, thu hút sự quan tâm rộng rãi của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới. Không giống với các khuynh hướng ngôn ngữ học khác, ngôn ngữ học tri nhận xem ngôn ngữ như “cửa sổ” khám phá đời sống tinh thần và tư duy của con người. Trong ngôn ngữ học tri nhận, khái niệm nghiệm thân giữ vai trò trung tâm. Theo thuyết nghiệm thân, ngôn ngữ phản ánh cách con người nhận thức, cả ngôn ngữ lẫn tư duy đều mang tính nghiệm thân do đó trải nghiệm cơ thể là nền tảng hình thành và phát triển ngữ nghĩa. Chính vì vậy nghiên cứu sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ trong một ngôn ngữ cần được nhìn nhận từ cơ sở nghiệm thân.

“Nóng” và “lạnh” là hai trải nghiệm cảm giác nền tảng của con người, bắt nguồn từ sự tiếp xúc trực tiếp giữa cơ thể và môi trường vật lí xung quanh. Khi nhiệt độ tăng, cơ thể phản ứng bằng cảm giác bức bối, toát mồ hôi, nhịp tim nhanh; ngược lại, khi nhiệt độ giảm, con người cảm thấy co rút, run rẩy và giảm năng lượng. Chính những trải nghiệm sinh lí phổ quát này đã trở thành cơ sở nghiệm thân cho việc hình thành và phát triển các ý nghĩa của từ “nóng” và “lạnh” trong ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, không khó để tìm thấy những cách diễn đạt như: “*Bệnh viện “nóng lòng” chờ hoàn thiện*”; “*Tình cảm người lạnh, làm sao để hâm nóng?*”; “*Cần cái đầu lạnh khi thị trường nóng.*”... Qua các cách diễn đạt này, chúng ta có thể thấy từ những trải nghiệm thân thể đơn giản với nhiệt độ, người Việt đã khái quát thành những mô hình ý niệm phức tạp, phản ánh cách chúng ta cảm nhận, đánh giá và tổ chức thế giới xã hội thông qua chính cảm giác của thân thể mình.

Từ lí thuyết của ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là thuyết nghiệm thân, bài báo sẽ làm rõ cách những trải nghiệm cảm giác cơ thể (cụ thể là cảm giác về nhiệt độ) được ý niệm hóa và ánh xạ sang các miền ý niệm khác trong lĩnh vực cảm xúc, lĩnh vực xã hội, lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực nghệ thuật. “Nóng” và “lạnh”, với tư cách là những miền nguồn tri nhận phổ quát, không chỉ biểu thị trạng thái vật lí mà còn phản ánh cách người Việt tri nhận và diễn đạt cảm xúc, thái độ, mối quan hệ xã hội, tình trạng kinh tế và cả giá trị trong đời sống tinh thần.

2. Cơ sở lí luận và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu

2.1. Nghiệm thân

Khái niệm nghiệm thân (embodiment) được Lakoff và Johnson (1999) giới thiệu lần đầu tiên

*TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế; Email: lllamthi@hueuni.edu.vn

**PGS.TS; Đại học Huế; Email: dtxdung@hueuni.edu.vn

trong công trình *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought*. Theo đó, nghiệm thân là quá trình con người sử dụng các bộ phận cơ thể và trải nghiệm vật lý của mình để hình thành hệ thống ý niệm và tư duy. Đây là một tiến trình mang tính hệ thống, kết hợp hoạt động của não bộ, cơ quan cảm giác và hệ thần kinh trong việc điều phối vận động và điều khiển hành vi, cả trong ý thức và vô thức. Lakoff & Johnson (1999, tr.17) nhấn mạnh rằng: “Lí trí của con người là một dạng lí trí động vật, gắn liền với thân thể và não bộ, được định hình bởi sự tương tác với môi trường”. Quan điểm này đặt nền tảng cho nhận thức rằng cảm nhận về thế giới khách quan phụ thuộc sâu sắc vào trải nghiệm của cơ thể con người.

Trong ngôn ngữ học tri nhận, nghiệm thân giữ vai trò nền tảng trong việc lí giải cơ chế hoạt động của lí trí. Các công trình kinh điển như *Metaphors We Live By* (Lakoff & Johnson, 1980) và *Women, Fire and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind* (Lakoff, 1987) đều thừa nhận rằng hệ thống ý niệm của con người xuất phát từ trải nghiệm thân thể và được tổ chức dựa trên các mô hình tri nhận cụ thể. Ẩn dụ ý niệm, một cơ chế nhận thức trung tâm, được xem là biểu hiện điển hình của tính nghiệm thân khi “các sơ đồ hình ảnh được phóng chiếu từ miền nguồn quen thuộc sang miền đích trừu tượng hơn” (Lakoff & Johnson, 1980, tr.112). Lakoff (1987) cũng khẳng định rằng bản chất của hệ thống phân loại và khái niệm của con người là kết quả trực tiếp của tri giác, chuyển động thân thể, cũng như trải nghiệm vật lý và xã hội. Ông cho rằng: “việc con người phân loại về bản chất là một quá trình gắn liền với cả kinh nghiệm và trí tưởng tượng của con người, một mặt bao gồm tri giác, hoạt động vận động và văn hóa, mặt khác bao gồm ẩn dụ, hoán dụ và hình ảnh tinh thần” (tr.8). Như vậy, ý nghĩa không phải là thực thể khách quan tồn tại độc lập, mà được hình thành thông qua sự tương tác giữa cơ thể và thế giới. Trải nghiệm thân thể đóng vai trò vừa là điều kiện kích hoạt, vừa là cơ sở cấu thành nên các ẩn dụ ý niệm. Các nhà nghiên cứu như Lakoff & Johnson (1980), Lakoff (1987), Kövecses (2010) đều cho rằng ánh xạ ẩn dụ không đơn thuần là sự quy ước ngôn ngữ, mà phản ánh cách thức con người với giới hạn và khả năng tri nhận của cơ thể tổ chức và hiểu thế giới xung quanh. Theo đó, tính nghiệm thân không chỉ là đặc điểm của nhận thức mà còn là yếu tố quyết định trong việc kiến tạo nghĩa và cấu trúc hóa tư duy thông qua ngôn ngữ.

2.2. Cơ sở nghiệm thân của sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ

Sự phát triển ngữ nghĩa của từ ngữ trong ngôn ngữ không phải là quá trình ngẫu nhiên hay hoàn toàn do quy ước xã hội, mà phần lớn bắt nguồn từ những trải nghiệm thân thể (nghiệm thân) của con người trong mối tương tác với thế giới vật chất, môi trường xã hội - văn hóa, và cả với chính cơ thể mình. Sự nghiệm thân bao gồm hoạt động vật lý của cơ thể, cơ chế sinh học bên trong do đó, các trải nghiệm tri giác là nền tảng cho việc hình thành và mở rộng ý nghĩa của từ ngữ trong quá trình nhận thức và ý niệm hóa thế giới. Quan điểm cho rằng trải nghiệm thân thể là nền tảng của ngữ nghĩa là một trong những trụ cột lí luận của ngôn ngữ học tri nhận hiện đại. Các công trình kinh điển như Lakoff và Johnson (1980, 1999), Johnson (1987), Talmy, (2000), Gibbs (2005), Evans (2009) đều thừa nhận rằng ngôn ngữ được xem như sự phản ánh cách con người tri nhận thế giới thông qua thân thể và giác quan.

Trải nghiệm cơ thể không chỉ cung cấp nguồn dữ liệu cho nhận thức mà còn đóng vai trò cơ sở tri nhận giúp con người liên kết, ánh xạ và chuyển dịch giữa các miền ý niệm trong hệ thống từ vựng. Cơ chế chuyển nghĩa này được thực hiện chủ yếu thông qua ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) và hoán dụ ý niệm (conceptual metonymy) vốn được xem là hai phương thức liên tưởng cơ bản của tư duy. Trong tiếng Việt, nhiều từ chỉ cảm giác thể hiện rõ mối liên hệ giữa trải nghiệm thân thể và sự phát triển ngữ nghĩa. Chẳng hạn, từ “nóng” trước hết biểu thị cảm giác khi cơ thể tiếp xúc với nhiệt độ cao nhưng dần được mở rộng qua ẩn dụ ý niệm để chỉ trạng thái cảm xúc mạnh: “nóng giận”, “nóng nảy”, hay tính chất nhanh, gấp, khẩn trương: “tin nóng”, “thường nóng, nóng”, “đường dây nóng”. Sự mở rộng này dựa trên trải nghiệm thân thể là khi tức giận hoặc hồi hộp, cơ thể nóng lên, nhịp tim và nhiệt độ tăng. Tương tự, “lạnh” xuất phát từ cảm giác thân thể khi tiếp xúc với nhiệt độ thấp, được ý niệm hóa để nói về cảm xúc xa cách, thiếu thân mật “lạnh nhạt”, “lạnh lùng”, hoặc sự suy giảm sinh khí, sức sống khi sợ hãi: “lạnh người”, “lạnh gáy”, “lạnh sống lưng”. Ngoài ra, các

từ như “ngọt”, “đắng” cũng trải qua quá trình phát triển tương tự. “Ngọt” không chỉ miêu tả vị giác mà còn dùng cho trải nghiệm dễ chịu về âm thanh, tình cảm, hay thành quả: “*nói ngọt lọt đến xương*”, “*trái ngọt tình yêu*”, “*cây cay đắng đã ra mùa quả ngọt*”, trong khi “đắng” lại gắn với trải nghiệm đau khổ, thất vọng như “*đắng cay*”, “*đắng lòng*”. Những trường hợp này đều cho thấy sự ánh xạ giữa miền cảm giác vật lí và miền cảm xúc, xã hội thông qua ẩn dụ. Bên cạnh ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm cũng là một cơ chế nhận thức quan trọng thể hiện rõ tính nghiệm thân của ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, các cách nói “*nóng mặt, nóng ruột, nóng gan*” thể hiện sự tức giận, lo lắng hay xấu hổ, dựa trên phản ứng sinh lí thật của cơ thể khi nhiệt độ tăng, mạch máu dồn lên mặt hay ruột cồn cào. Tương tự, các cách diễn đạt như “*lạnh gáy, lạnh sống lưng*” dùng cảm giác lạnh vật lí ở một số bộ phận cơ thể để nói về trạng thái sợ hãi hay “*đau lòng*”, “*nặng lòng*”, “*nhẹ lòng*” mô tả cảm xúc bằng cảm nhận thân thể ở vùng bụng. Những ví dụ trên là kiểu hoán dụ cảm giác cơ thể thay cho trạng thái tâm lí trong đó biểu hiện khuôn mặt và một số bộ phận cơ thể khác phản ánh toàn bộ cảm xúc bên trong con người. Như vậy, qua cơ chế ẩn dụ và hoán dụ ý niệm, các trải nghiệm cảm giác cụ thể của cơ thể không chỉ phản ánh thế giới vật lí mà còn được ý niệm hóa thành phương tiện biểu đạt cảm xúc, tư duy và quan hệ xã hội trong hệ thống ngôn ngữ. Những ví dụ về ẩn dụ và hoán dụ này cho thấy trải nghiệm thân thể không chỉ là nền tảng cảm giác mà còn là cơ sở tri nhận, chi phối sâu sắc cách con người cấu trúc và hiểu thế giới qua ngôn ngữ.

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể thấy sự chuyển nghĩa của từ ngữ trong ngôn ngữ là một quá trình có động lực tri nhận rõ ràng, bắt nguồn từ các trải nghiệm mang tính cá nhân nhưng được chia sẻ ở cấp độ xã hội - văn hóa. Sự phát triển nghĩa là kết quả của những ánh xạ mang tính hệ thống giữa các miền tri nhận được cấu trúc từ trải nghiệm của cơ thể con người. Đây cũng là minh chứng cho lập luận rằng ý nghĩa của từ ngữ được kiến tạo trên cơ sở của sự tương tác nghiệm thân, chứ không phải là yếu tố thuần lí hay mang tính biểu tượng tùy ý.

3. Nội dung

3.1. Nghĩa của từ “nóng” và “lạnh” trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, “nóng” và “lạnh” là hai từ đa nghĩa phản ánh những trải nghiệm cảm giác thân thể cơ bản của con người trong quá trình tri giác thế giới.

Trước tiên, chúng ta hãy khảo sát ý nghĩa của hai từ “nóng” và “lạnh” trong từ điển. Theo Từ điển tiếng Việt (Viện Ngôn ngữ học, 2003):

- Từ “nóng” có các nghĩa chính như sau: (1) có nhiệt độ cao hơn so với nhiệt độ cơ thể người, hoặc cao hơn mức được coi là trung bình (ví dụ: *nước nóng; xấu hổ, mặt nóng bừng; trời nóng kéo dài*), (2) dễ nổi cơn tức giận, khó kìm giữ được những phản ứng thiếu suy nghĩ (ví dụ: *tính nóng như lửa, người dễ nổi nóng*); (3) muốn có ngay, biết ngay về điều gì (ví dụ: *nóng trở lại quê nhà, nóng biết tình hình*) (4) (đường dây điện thoại) trực tiếp, có thể liên lạc (để phản ánh, yêu cầu, cần tư vấn, v.v.) vào bất cứ lúc nào (ví dụ: *đường dây nóng, gọi theo số điện thoại nóng*), (5) (Khẩu ngữ) (vay mượn) gấp, cần có ngay và chỉ tạm trong một thời gian ngắn (ví dụ: *vay nóng vài hôm; giặt nóng ít tiền*), (6) (màu) thiên về đỏ hoặc vàng, gọi cảm giác nóng bức (ví dụ: *tông màu nóng*).

- Từ “lạnh” có những nghĩa sau: (1) có nhiệt độ thấp hơn nhiều so với mức được coi là trung bình, gây cảm giác khó chịu (ví dụ: *trời se lạnh; nước lạnh; không khí lạnh tràn về, môi hồng rãnh lạnh*), (2) có cảm giác lạnh hoặc cảm giác tương tự (thường do sợ hãi) (ví dụ: *bàn tay lạnh ngắt, mặc thêm áo cho đỡ lạnh. ánh trăng sáng lạnh*), (3) tỏ ra không có chút tình cảm gì trong quan hệ người với người (ví dụ: *cái nhìn rất lạnh, giọng nói cứ lạnh như không, làm mặt lạnh*), (4) (màu) thiên về xanh, gọi cảm giác lạnh lẽo (ví dụ: *dùng gam màu lạnh*).

Tuy nhiên, nghĩa của các từ “nóng” và “lạnh” trong thực tế sử dụng tiếng Việt lại phong phú hơn nhiều. Kết quả khảo sát ngữ liệu thực tế từ 200 biểu thức ngôn ngữ có sự xuất hiện của 2 từ này trên báo chí cho thấy nghĩa của chúng đã vượt ra khỏi phạm vi cảm giác vật lí về nhiệt độ. Cụ thể:

- Từ “nóng” phát triển thêm nhiều nghĩa mới khác với nghĩa trong từ điển như: (1) chỉ sự tăng trưởng nhanh, đột biến trong kinh tế hoặc xã hội (ví dụ: *tăng trưởng nóng, thị trường bất động sản đang nóng lên*); (2) chỉ trạng thái căng thẳng, nhạy cảm trong các vấn đề xã hội (ví dụ: *điểm nóng về*

an ninh, vấn đề đang nóng lên từng ngày); (3) chỉ sức hấp dẫn về ngoại hình (ví dụ: *cô gái nóng bỏng, thân hình nóng bỏng*); và (4) chỉ tính chất gọi cảm hoặc kích thích mạnh về mặt thị giác (ví dụ: *ảnh nóng, clip nóng*).

- Từ “lạnh” lại được mở rộng theo hướng trừu tượng hóa, phản ánh những cung bậc cảm xúc và trạng thái khác nhau của đời sống xã hội: (1) sự ngưng trệ, giảm sút hoặc mất sức hút trong kinh tế - xã hội (ví dụ: *thị trường nguội lạnh, cơn sốt cổ phiếu đã lạnh đi*); (2) sự bình tĩnh, lí trí trong hành động (ví dụ: *giữ cái đầu lạnh khi xử lí khủng hoảng*); (3) cảm giác sợ hãi, rùng mình (ví dụ: *lạnh sống lưng, căn phòng lạnh người*); và (4) sự vô cảm, tàn nhẫn trong nhân tính (ví dụ: *máu lạnh, lòng người lạnh lẽo*).

Như vậy, có thể thấy, các nghĩa của từ “nóng” thường gắn với sự sôi động, bộc phát, mãnh liệt, trong khi “lạnh” biểu trưng cho sự ngưng đọng, điềm tĩnh, sợ hãi. Hai trường nghĩa này tạo nên một cặp đối lập mang tính biểu trưng cao, phản ánh cách người Việt tri nhận thế giới. Từ sự đối chiếu giữa các nghĩa cơ bản và nghĩa mở rộng của “nóng” và “lạnh”, có thể nhận thấy rằng cả hai từ này đã trải qua một quá trình chuyển nghĩa mang tính nghiệm thân rõ nét. Cảm giác thân thể về nhiệt độ đã trở thành cơ sở để người Việt ý niệm hóa những kinh nghiệm trừu tượng trong đời sống tinh thần cũng như trong đời sống xã hội của mình.

3.2. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ “nóng” và “lạnh” trong tiếng Việt

3.2.1. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ “nóng”

Từ “nóng” trong tiếng Việt là một ví dụ tiêu biểu cho quá trình mở rộng nghĩa dựa trên cơ sở nghiệm thân. Các ý nghĩa khác nhau của từ “nóng” không phải là những nghĩa tách biệt, mà được tổ chức thành một mạng lưới ý niệm, trong đó nghĩa trung tâm là cảm giác về nhiệt độ cao, và các nghĩa khác phát triển dựa trên trải nghiệm cơ thể.

Nghĩa gốc và cơ bản nhất của “nóng” gắn liền với trải nghiệm cảm giác vật lí khi con người tiếp xúc với nguồn nhiệt cao. Các câu như “*Trời nóng quá!*”; “*Món ăn này rất nóng*” phản ánh trực tiếp phản ứng của giác quan khi cơ thể gặp nhiệt độ vượt mức dễ chịu. Cảm giác “nóng” ở đây là kinh nghiệm phổ quát của con người trong mối tương tác với môi trường tự nhiên, tạo thành nền tảng tri nhận cho sự hình thành và phát triển của các nghĩa phái sinh sau này.

Từ ý nghĩa vật lí, “nóng” được mở rộng sang trải nghiệm cơ thể mang tính chủ quan, biểu hiện trong các câu như “*Tôi cảm thấy nóng không chịu nổi*” hay “*Sao tôi thấy nóng rát cả người?*”. Ở đây, “nóng” không chỉ mô tả môi trường mà còn diễn tả trạng thái cảm nhận nội thân bao gồm các phản ứng sinh lí như đổ mồ hôi, tim đập nhanh, da ửng đỏ... Điều này cho thấy cơ sở nghiệm thân của từ “nóng” không chỉ nằm ở thế giới khách quan, mà còn gắn chặt với trải nghiệm cơ thể con người như một trung gian tri nhận. Chính trải nghiệm này về sau trở thành cơ sở cho việc con người sử dụng “nóng” để nói về cảm xúc, khí chất hay cường độ tâm lí.

Một trong những con đường chuyển nghĩa rõ nét nhất của từ “nóng” là ẩn dụ hóa sang miền cảm xúc và tâm lí. Trong tiếng Việt, “nóng” thường biểu thị sự tức giận (như: *mặt anh ta nóng bừng; máu nóng bốc lên đầu; nóng giận, nóng nảy*) hoặc sự nhiệt huyết, hăng hái (như: *dòng máu nóng; trái tim nóng*). Trong các ví dụ này, cảm xúc được cảm nhận như một nhiệt năng nội tại dâng lên trong cơ thể. Ngoài ra, “nóng” còn được dùng để biểu thị sự khao khát, mong muốn mãnh liệt (như: *nóng lòng chờ tin; nóng dạ muốn gặp*). Những cách dùng này minh họa cho mối liên hệ nghiệm thân giữa nhiệt và cường độ cảm xúc, đó là khi cảm xúc mạnh, cơ thể thực sự “nóng lên”, tim đập nhanh, máu dồn lên mặt. Những thành ngữ “*nóng lòng nóng dạ*”, “*nóng ruột nóng gan*” cho thấy cảm xúc nội tại được cảm nhận qua cảm giác thân thể. Đây là minh chứng điển hình cho mối quan hệ giữa trải nghiệm sinh lí và biểu hiện ngôn ngữ của cảm xúc và cũng là cơ sở để hình thành nên cấu trúc ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC MẠNH LÀ NHIỆT ĐỘ CAO (NÓNG). Ẩn dụ này khá phổ biến trong tiếng Việt, đặc biệt trong diễn ngôn báo chí, ví dụ: *Học sinh nóng lòng chờ phương thức tuyển sinh đại học 2026; Khơi dậy sức trẻ, san sẻ dòng máu nóng*.

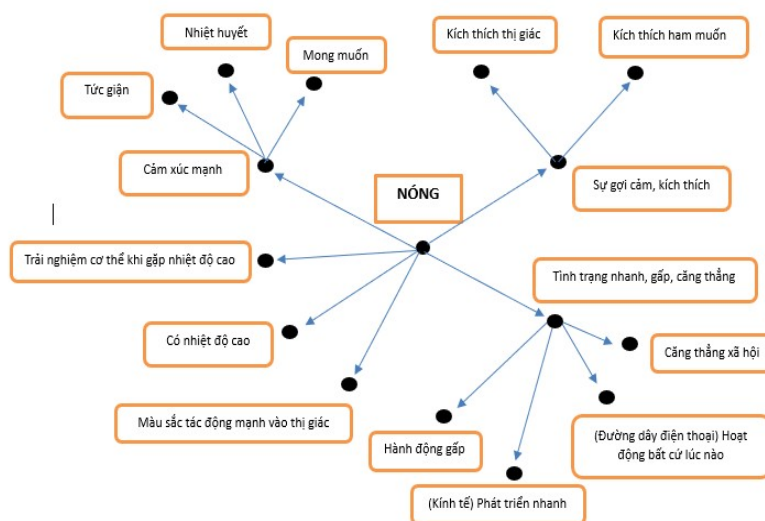
Một hướng phát triển khác của “nóng” gắn với trải nghiệm cảm giác thị giác và sinh lí liên quan đến sự kích thích. Trong tiếng Việt, các cụm như “*thân hình nóng bỏng*”, “*clip nóng*”, “*ảnh nóng*”

thể hiện sự liên tưởng giữa cảm giác nhiệt cao và kích thích giác quan, đặc biệt là ham muốn tình dục. Khi con người cảm thấy hấp dẫn hoặc ham muốn, cơ thể thực sự có phản ứng “nóng lên” với những biểu hiện mặt đỏ, tim đập, thân nhiệt tăng. Do đó, việc dùng “nóng” để chỉ những yếu tố “khiêu gợi” hoàn toàn có cơ sở nghiệm thân. Đây là cơ sở cho ẩn dụ ý niệm KÍCH THÍCH SINH LÝ LÀ NHIỆT ĐỘ CAO. Ẩn dụ này được thể hiện qua những biểu thức ngôn ngữ được sử dụng tiếng Việt, ví dụ: *Dàn hot girl diện bikini khoe vóc dáng nóng bỏng đầu hè; Nữ sinh tố bị thầy cũ tung ảnh nóng lên mạng; Tự quay “clip nóng” giống như ‘ôm quả bom nổ chậm*.

“Nóng” còn được ẩn dụ hóa sang miền hoạt động xã hội, kinh tế và truyền thông, biểu hiện qua các tổ hợp như: *điểm nóng* (khu vực căng thẳng); *không khí trên sân vận động đang nóng dần* (không khí sôi động); *thị trường vàng đang nóng* (tăng trưởng quá nhanh); *vay nóng* (vay gấp, tiền nhanh); *thường nóng* (thường lập tức sau khi đạt được thành tích); *đường dây nóng* (kênh thông tin khẩn cấp, kịp thời). Ở đây, “nóng” biểu trưng cho cường độ, tốc độ và áp lực cao, tương tự như trạng thái “nhiệt độ tăng” trong vật lý. Cấu trúc ý niệm nền tảng là CƯỜNG ĐỘ/ HOẠT ĐỘNG MẠNH LÀ NHIỆT CAO (NÓNG), phản ánh cách con người dùng trải nghiệm cảm giác để hiểu các quá trình xã hội trừu tượng. Ẩn dụ này khá phổ biến trong diễn ngôn báo chí, ví dụ: *Không để xảy ra điểm nóng gây mất an ninh trật tự; Vàng vẫn là giao dịch nóng nhất năm 2025; Thường nóng các đơn vị phá nhanh vụ án bắt người để ép trả nợ*.

Cuối cùng, “nóng” còn mở rộng sang miền thị giác trong lĩnh vực nghệ thuật, dùng để chỉ những gam màu có cường độ mạnh, gây cảm giác ấm và rực rỡ như đỏ, cam, vàng. Trong cụm từ “gam màu nóng”, nghĩa của từ “nóng” được hình thành trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân của con người với cảm giác nhiệt độ cao. Khi tiếp xúc với các màu như đỏ, cam, vàng, con người thường có phản ứng thị giác tương tự cảm giác “nóng” hay “rực” mà cơ thể trải qua khi gặp nguồn nhiệt. Sự tương đồng này tạo nên ánh xạ liên giác quan giữa miền nhiệt độ và miền thị giác, thể hiện qua ẩn dụ tri nhận CAM GIÁC THỊ GIÁC MẠNH LÀ NÓNG. Cách gọi “gam màu nóng” phản ánh việc con người sử dụng trải nghiệm cảm giác thân thể để hiểu và ý niệm hóa thế giới thị giác, đây chính là bản chất nghiệm thân trong tri nhận ngôn ngữ.

Như vậy, từ một trải nghiệm thân thể cụ thể về cảm nhận nhiệt độ cao, người Việt đã hình thành nên một mạng lưới ý niệm phong phú, phản ánh cách tri giác, cảm xúc và tư duy tương tác trong việc kiến tạo nghĩa. Để hình dung rõ hơn mối liên hệ giữa các miền ý niệm này, chúng ta hãy cùng xem mạng lưới ngữ nghĩa của “nóng” được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1. Sơ đồ mạng lưới ngữ nghĩa của từ “nóng”

3.2.2. Cơ sở nghiệm thân cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ “lạnh”

Ngôn ngữ là sự phản ánh cách con người tri nhận thế giới thông qua thân thể và cảm giác. Mọi khái niệm, dù trừu tượng đến đâu, đều khởi nguồn từ những trải nghiệm cảm giác, tức là vận động cụ

thể của cơ thể trong tương tác với môi trường vật chất. Trong tiếng Việt, sự phát triển ngữ nghĩa của từ “lạnh” cũng là một minh chứng điển hình cho cơ chế nghiệm thân. Từ một cảm giác sinh lý cơ bản, “lạnh” dần mở rộng sang nhiều miền ý niệm khác như cảm xúc, xã hội, kinh tế và nghệ thuật.

Từ “lạnh” trong tiếng Việt cũng bắt nguồn từ trải nghiệm cảm giác của cơ thể khi tiếp xúc với nhiệt độ thấp. Khi nhiệt độ giảm, cơ thể phản ứng bằng cách co mạch máu, nổi da gà, run rẩy hoặc tê cóng. Chính những cảm giác này hình thành nên nghĩa gốc của từ “lạnh”: chỉ trạng thái nhiệt độ thấp của môi trường, vật thể hoặc cơ thể con người (ví dụ: *trời lạnh, nước lạnh, tay lạnh buốt, gió lạnh thấu xương*). Với nghĩa này, “lạnh” thuộc nhóm từ miêu tả cảm giác vật lý, phản ánh mối liên hệ trực tiếp giữa con người và môi trường tự nhiên qua cảm giác về nhiệt.

Từ nền tảng cảm giác vật lý, “lạnh” được chuyển nghĩa sang lĩnh vực cảm xúc, nơi nó biểu trưng cho sự thiếu nồng ấm, thiếu cảm xúc hoặc trạng thái bị ức chế. Cơ sở nghiệm thân của quá trình này nằm ở sự tương đồng giữa phản ứng sinh lý của cơ thể khi chịu lạnh và trạng thái cảm xúc bị đóng băng hoặc tê liệt. Khi con người sợ hãi, cô đơn hoặc tổn thương, họ thường cảm thấy run rẩy, co người lại, hơi thở ngắn và thân nhiệt giảm. Những phản ứng tương tự những phản ứng của chúng ta khi ở trong môi trường lạnh. Trong tiếng Việt, có rất nhiều biểu thức ngôn ngữ có từ “lạnh” với nghĩa chỉ cảm xúc như: *lạnh lùng, mặt lạnh như tiền, lòng lạnh như băng, lạnh sống lưng, lạnh gáy*... Các biểu thức này không chỉ mô tả cảm giác vật lý mà còn phản ánh sự co rút của cảm xúc và sự suy giảm năng lượng tinh thần. “Lạnh” thường được gắn với cảm xúc sợ hãi. Khi con người hoảng sợ, cơ thể có phản ứng sinh lý rõ rệt là giảm lưu thông máu đến da, nổi da gà, run rẩy và cảm thấy lạnh buốt. “Lạnh” còn gắn với sự vô tâm, vô cảm, tàn nhẫn. Khi nói “*người lạnh lùng*”, “*người máu lạnh*”, người Việt tri nhận cảm xúc ấy như một cơ thể đã mất hơi ấm, tức là mất đi tình cảm, sự gần gũi và đồng cảm, thậm chí là mất nhân tính. Chính cơ chế này tạo cơ sở sinh lý cho ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC TIÊU CỰC LÀ LẠNH với những ẩn dụ thứ cấp như: SỢ HÃI LÀ LẠNH, VÔ TÂM LÀ LẠNH, TÀN NHẪN LÀ LẠNH... Các kiểu diễn đạt như “*Trông thấy cảnh tượng ấy, ai cũng đủ lạnh gáy*”; “*Địa điểm X: nơi lạnh nhất lúc này*”; “*Sát thủ máu lạnh trong vỏ bọc phụ nữ tội nghiệp*”... là minh chứng ngôn ngữ cho sự đồng quy giữa cảm giác và cảm xúc. Ở đây, “lạnh” không còn chỉ là hiện tượng vật lý mà trở thành dấu hiệu cảm xúc được ý niệm hóa qua phản ứng thân thể.

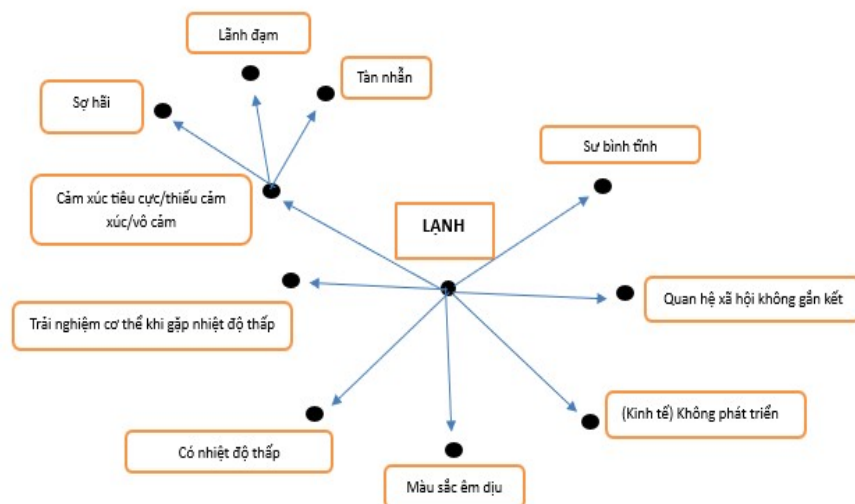
Ngược lại với miền nghĩa tiêu cực, “lạnh” cũng được dùng trong ẩn dụ BÌNH TĨNH LÀ LẠNH phản ánh trạng thái lý trí, kiểm soát cảm xúc, đối lập với “nóng”, biểu tượng của sự bốc đồng, giận dữ. Trong tiếng Việt, cách nói “*giữ cái đầu lạnh*” hay biểu thị một trạng thái điềm tĩnh, ổn định sinh lý và tinh thần. Ở đây, “lạnh” không còn là sự thiếu cảm xúc mà trở thành công cụ điều hòa cảm xúc, thể hiện triết lý âm - dương, theo đó “lạnh” (âm, tĩnh) cân bằng với “nóng” (dương, động) để duy trì sự hài hòa trong hành vi và đời sống tinh thần.

Trên bình diện xã hội, “lạnh” được ẩn dụ hóa để diễn đạt các quan hệ xa cách hoặc thiếu gắn kết, như trong các biểu thức ngôn ngữ như: *lạnh nhạt với người thân; lạnh lùng với đồng nghiệp; mặt lạnh như tiền*. Khi sự ấm áp (tức là tình cảm và năng lượng xã hội) rút đi, con người trở nên “lạnh” cả về cảm xúc lẫn thái độ. Do đó, “lạnh” trở thành biểu tượng văn hóa của sự vô cảm, thờ ơ, hoặc thiếu kết nối, đối lập với “nóng”, biểu trưng của sức sống, tình thương và năng lượng tích cực. Ở đây, cảm nhận mất nhiệt của cơ thể được ánh xạ sang miền xã hội, hình thành nên ẩn dụ SỰ XA CÁCH LÀ LẠNH (đối lập với SỰ GẮN KẾT LÀ NÓNG) với những kiểu diễn đạt trong ngôn ngữ như: *Lạnh nhạt với bố thời trai trẻ, tôi hối tiếc khôn nguôi mỗi mùa Vu Lan về; Nghi bị cấm sùng, chồng lạnh lùng xuống tay với vợ*.

Ngoài các miền cảm xúc và xã hội, từ “lạnh” còn được mở rộng sang lĩnh vực kinh tế và nghệ thuật. Trong diễn ngôn báo chí, những cách nói như “*thị trường nguội lạnh*” hay “*bầu không khí đầu tư lạnh dần*” được dùng để chỉ trạng thái trì trệ, thiếu sức sống và mất động lực tăng trưởng. Cách hiểu này dựa trên ẩn dụ ý niệm KHÔNG HOẠT ĐỘNG LÀ LẠNH (đối lập với HOẠT ĐỘNG LÀ NÓNG), phản ánh trực tiếp trải nghiệm thân thể của con người: khi ấm, cơ thể linh hoạt, năng lượng dồi dào; khi lạnh, chuyển động chậm lại, sức sống giảm sút.

Trong lĩnh vực nghệ thuật, “lạnh” xuất hiện trong các cụm từ “gam màu lạnh”, “tông màu lạnh”,... để chỉ những màu gợi cảm giác mát mẻ, tĩnh lặng. Những cụm từ trên thể hiện rõ tính nghiệm thân ở chỗ nghĩa của từ “lạnh” trong trường hợp này không còn chỉ nhiệt độ vật lý, mà là kết quả của ánh xạ tri nhận từ trải nghiệm cơ thể sang thị giác. Khi cơ thể tiếp xúc với lạnh, con người cảm thấy co rút, xa cách, ít năng lượng. Những cảm giác ấy được chuyển hóa sang miền thị giác để mô tả các màu có sắc độ trầm, dịu, ít sáng như xanh, lam, tím. Nhờ vậy, “gam màu lạnh” gợi cảm giác “mát”, “tĩnh”, “dịu” tương tự trải nghiệm khi cơ thể gặp lạnh. Đây là một dạng ẩn dụ liên giác quan với đặc điểm cảm giác thân thể (nhiệt) được dùng để khái niệm hóa trải nghiệm thị giác (màu sắc).

Sự phát triển ngữ nghĩa của từ “lạnh” trong tiếng Việt thể hiện rõ quy luật cơ bản của tư duy nghiệm thân: các khái niệm trừu tượng được hình thành trên nền tảng trải nghiệm cảm giác của cơ thể. Từ cảm nhận vật lý về nhiệt độ thấp, “lạnh” được ẩn dụ hóa để diễn đạt các miền cảm xúc (sợ hãi, vô cảm, điềm tĩnh), xã hội (xa cách, thờ ơ), kinh tế (ngưng trệ) và nghệ thuật (màu sắc mát mẻ, tĩnh lặng). Quá trình chuyển nghĩa này phản ánh không chỉ đặc trưng ngôn ngữ mà còn là biểu hiện của văn hóa tri nhận Việt Nam, nơi thân thể vừa là công cụ cảm nhận thế giới vừa là nền tảng cấu trúc tư duy và ngôn ngữ. Để minh họa rõ quá trình chuyển nghĩa này, mạng lưới ngữ nghĩa của từ “lạnh” sẽ được khái quát qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 2. Sơ đồ mạng lưới ngữ nghĩa của từ “lạnh”

3.3. Một số đặc điểm văn hóa người Việt qua sự phát triển ngữ nghĩa của từ “nóng” và “lạnh”

Những phân tích về sự phát triển ngữ nghĩa của hai từ “nóng” và “lạnh” ở trên đã cho thấy “nóng” và “lạnh” trong tiếng Việt không chỉ là một hiện tượng vật lý mà còn là một mô hình nhận thức mang tính nền tảng trong ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. Sự đối lập giữa “nóng” và “lạnh” trong tiếng Việt không đơn thuần là sự khác biệt về cảm giác nhiệt độ, mà còn là biểu hiện của tư duy lưỡng phân âm - dương, một trong những nguyên lý nền tảng của triết học và văn hoá phương Đông. Trong quan niệm truyền thống, “dương” gắn với sáng, động, nóng, sống, hướng ra ngoài, còn “âm” gắn với tối, tĩnh, lạnh, chết, hướng vào trong. Hai mặt này không tồn tại tách biệt mà bổ sung và cân bằng lẫn nhau, tạo nên sự hài hoà của vũ trụ và đời sống con người. Vì vậy, khi người Việt tri nhận thế giới qua cặp “nóng - lạnh”, họ không chỉ cảm nhận sự thay đổi của nhiệt độ mà còn vô thức vận dụng mô hình âm - dương để phân loại, đánh giá và gán ý nghĩa văn hoá cho các hiện tượng. Trong hệ quy chiếu đó, “nóng” mang tính dương, tượng trưng cho sự sống động, mạnh mẽ, hoạt động, kích thích và phát triển. “Nóng” được gắn với sự sống, với hơi thở con người, với nhịp đập của trái tim, với máu nóng chảy trong huyết. Ngược lại, “lạnh” mang tính âm, gắn với sự tĩnh lặng, cô lập, sợ hãi và vô cảm. Sự phát triển ngữ nghĩa của hai từ “nóng” và “lạnh” trong tiếng Việt đã cho chúng ta thấy rõ hệ

quy chế này. Trong tiếng Việt, từ “nóng” mang nhiều sắc thái tích cực gắn với sự sống, tình cảm và năng lượng hành động. Một người “nóng tính” có thể dễ giận, nhưng thường được nhìn nhận là bộc trực, thật lòng, giàu cảm xúc. Những tổ hợp như “*tình người ấm nóng*”, “*hâm nóng tình yêu*”, “*dòng máu nóng chảy trong tim*” thể hiện mối liên hệ giữa nhiệt độ cao và trạng thái tích cực của cảm xúc, tình cảm cũng như sự gắn kết của con người trong xã hội. Điều này phản ánh tư duy cảm tính và văn hóa trọng tình, đây là hai nét đặc trưng nổi bật trong văn hoá Việt. Qua đó có thể thấy người Việt tri nhận “nóng” như biểu tượng của sức sống và sự chuyển động, cho thấy xu hướng đánh giá hiện thực bằng cảm xúc và năng lượng nội tâm. Ngược lại, “lạnh” trong văn hoá Việt gắn với sự thiếu vắng cảm xúc và gãy đổ quan hệ xã hội. Những cụm từ như “*lạnh lùng*”, “*lạnh nhạt*”, “*máu lạnh*” biểu trưng cho sự vô cảm, thờ ơ, tàn nhẫn, đối lập với tinh thần nhân hậu và giàu tình cảm mà văn hoá Việt đề cao. Trong đời sống thường nhật, các cách nói “*nhà lạnh*”, “*bữa cơm lạnh*”, “*giường lạnh*” không chỉ miêu tả trạng thái vật lý mà còn ẩn dụ cho sự thiếu vắng hơi ấm gia đình, phản ánh quan niệm coi trọng gắn kết, tinh thần và sự ấm cúng trong đời sống tinh thần. Sự phát triển ngữ nghĩa của “nóng” và “lạnh” đã minh chứng cho cơ chế nghiệm thân trong ngôn ngữ, đó là con người dùng trải nghiệm cảm giác thân thể (nhiệt độ) để biểu đạt các giá trị xã hội và đạo đức. Từ đó, có thể thấy người Việt đặt nền tảng văn hoá trên cảm xúc và tình người, coi trọng sự hoà hợp và kết nối. Ngay cả khi bước vào thời kỳ hiện đại, người Việt vẫn giữ được hệ giá trị nhân văn ấy, đồng thời linh hoạt thích ứng với lối tư duy mới. “Lạnh” ngày nay đôi khi được đánh giá tích cực khi nó gắn với lý trí, sự tỉnh táo, kiểm soát cảm xúc và tính chuyên nghiệp. Đây là những phẩm chất cần thiết trong đời sống hiện đại. Sự thay đổi này không làm mất đi bản sắc “trọng tình” của người Việt, mà cho thấy khả năng thích ứng và dung hòa giữa truyền thống cảm tính và hiện đại lý tính.

Từ góc nhìn nghiệm thân, các ẩn dụ ý niệm hình thành từ “nóng” và “lạnh” trong tiếng Việt phản ánh rõ nét sự đối lập tri nhận giữa cảm xúc và lý trí, giữa năng động và tĩnh tại, giữa gắn kết và xa cách. Trải nghiệm cơ thể cho thấy khi nhiệt độ cơ thể tăng, con người cảm nhận được sự hưng phấn, kích thích và sinh lực, trong khi cảm giác lạnh lại đi kèm với sự co rút, chậm chạp và thiếu sức sống. Trên cơ sở đó, người Việt hình thành một hệ thống ẩn dụ phổ quát: CẢM XÚC MẠNH LIỆT LÀ NÓNG, SỰ GẮN KẾT LÀ NÓNG (nóng nảy, nóng ruột, hâm nóng tình cảm, dòng máu nóng) và THIẾU CẢM XÚC/CẢM XÚC TIÊU CỰC LÀ LẠNH, SỰ XA CÁCH LÀ LẠNH (*lạnh lùng, lạnh nhạt, ánh mắt lạnh băng, con người máu lạnh*). Sự đối lập này còn mở rộng sang nhiều bình diện khác của đời sống. Trong kinh tế, chúng ta nói “*nền kinh tế nóng lên*” để chỉ sự tăng trưởng, sôi động, còn “*thị trường nguội lạnh*” biểu thị tình trạng chững lại, mất động lực, đây là cơ sở hình thành nên đối lập của cặp ẩn dụ SỰ PHÁT TRIỂN LÀ NÓNG/ KHÔNG PHÁT TRIỂN LÀ LẠNH. Trong nghệ thuật, ta có “*gam màu nóng*” tượng trưng cho sự rực rỡ, sức sống, và “*gam màu lạnh*” gợi sự trầm tĩnh, xa cách hình thành nên các ẩn dụ CẢM GIÁC THỊ GIÁC MẠNH LÀ NÓNG/ CẢM GIÁC THỊ GIÁC DỊU LÀ LẠNH. Trong đời sống tinh thần, “*trái tim nóng*” biểu thị lòng nhiệt huyết, trong khi “*cái đầu lạnh*” lại tượng trưng cho lý trí, sự tỉnh táo và kiểm soát cảm xúc. Như vậy, hệ thống ẩn dụ ý niệm đối lập giữa “nóng” và “lạnh” vừa phản ánh trải nghiệm thân thể phổ quát của con người, vừa thể hiện tư duy lưỡng phân của người Việt Nam luôn nhìn các sự vật hiện tượng trong thế giới theo các cặp đối lập, đồng thời minh chứng cho tính linh hoạt, nhân văn và giàu sức sống của tư duy Việt Nam trong cách tri nhận và biểu đạt thế giới.

Một điểm đáng chú ý là trong tiếng Việt, hai từ “nóng” và “lạnh” thường kết hợp với các từ chỉ bộ phận cơ thể để diễn đạt cảm xúc, chẳng hạn như “*nóng lòng*”, “*nóng ruột*”, “*nóng máu*”, “*nóng gáy*”, “*lạnh gáy*”, “*lạnh sống lưng*”... Các biểu thức này phản ánh tư duy nghiệm thân, theo đó cơ thể được xem như một vật chứa cảm xúc. Khi cảm xúc mạnh, “nhiệt” trong cơ thể tăng lên (*nóng ruột, nóng gan*); ngược lại, khi sợ hãi hay vô cảm, “nhiệt” hạ xuống (*lạnh người, lạnh gáy*). Đây là minh chứng cho ẩn dụ nghiệm thân phổ quát trong nhiều ngôn ngữ là CẢM XÚC LÀ SỨC NÓNG CỦA CHẤT LỎNG TRONG VẬT CHỨA, đồng thời thể hiện rõ cách người Việt tri nhận cảm xúc thông qua kinh nghiệm thân thể và môi trường tự nhiên xung quanh. Có thể thấy “nóng” và “lạnh” không phải là hai cực tuyệt đối, mà tạo thành một trục tri nhận liên tục với nhiều sắc thái trung gian

như “ấm”, “mát”, “hâm hâm”, “se se”... Những cách nói này cho thấy người Việt có khả năng phân cấp tinh tế các trải nghiệm cảm giác và cảm xúc, đồng thời biểu thị xu hướng tư duy mềm dẻo, không cực đoan, luôn hướng tới sự hòa hợp. Đó cũng chính là nét đặc trưng trong tư duy biểu trưng của người Việt, nơi ngôn ngữ, thân thể và cảm xúc hòa quyện trong một hệ thống nhận thức thống nhất.

Tóm lại, “nóng” và “lạnh” trong tiếng Việt có liên quan đến một hệ thống nghiệm thân phức hợp, phản ánh cách người Việt dùng trải nghiệm cảm giác nhiệt độ của cơ thể để ý niệm hóa rất nhiều những sự vật, hiện tượng khác trong đời sống. “Nóng” biểu trưng cho năng lượng, sức sống và cường độ cảm xúc mạnh, trong khi “lạnh” biểu trưng cho sự ức chế, sợ hãi, xa cách hoặc lí trí. Sự vận hành tương phản nhưng bổ sung của hai miền này thể hiện rõ nguyên lí cơ bản của tính nghiệm thân trong ngôn ngữ: nghĩa của từ không tồn tại tách rời khỏi thân thể và trải nghiệm cảm giác của con người. Đồng thời, sự đối lập của “nóng” và “lạnh” cũng cho thấy đặc trưng của tư duy văn hóa Việt Nam là luôn hướng đến sự cân bằng âm - dương, cụ thể là giữa nhiệt (nóng) và hàn (lạnh), giữa cảm xúc và lí trí, giữa con người và tự nhiên.

4. Kết luận

Từ góc nhìn của thuyết nghiệm thân, nghiên cứu cho thấy sự phát triển ngữ nghĩa của hai từ “nóng” và “lạnh” trong tiếng Việt bắt nguồn từ trải nghiệm cảm giác thân thể của con người với nhiệt độ trong môi trường tự nhiên và đã mở rộng sang nhiều miền ý niệm khác nhau phản ánh cách tư duy và tri nhận thể giới bằng kinh nghiệm cơ thể. Theo đó, “nóng” thường gắn với những trạng thái sôi nổi, mạnh mẽ, tích cực hoặc khấn trương; ngược lại, “lạnh” biểu trưng cho sự tĩnh tại, thờ ơ, sợ hãi và ngưng đọng. Sự phát triển ý nghĩa này không chỉ cho chúng ta thấy mô hình tri nhận phổ quát mà còn bộc lộ sắc thái tư duy - văn hóa đặc trưng của người Việt, trong đó sự điều hòa giữa cảm xúc và lí trí, giữa nhiệt huyết và tỉnh táo được coi trọng. Việc phân tích sự chuyển nghĩa của những từ “nóng” và “lạnh” đã góp phần minh chứng cho tính nghiệm thân trong ngôn ngữ từ đó khẳng định tiếng Việt là sự kết tinh của trải nghiệm thân thể, quá trình tư duy và văn hóa dân tộc của người Việt Nam.

**Bài báo này nhận được tài trợ kinh phí của Đại học Huế thông qua Đề tài KH&CN cấp Đại học Huế, mã số: DHH2024-07-108.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Evans, V. (2009), *How Words Mean: Lexical Concepts, Cognitive Models, and Meaning Construction*. Oxford University Press.
2. Gibbs, R. W. (2005), *Embodiment and Cognitive Science*. Cambridge University Press.
3. Johnson, M. (1987), *The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason*. The University of Chicago Press.
4. Kövecses, Z. (2010), *Metaphor: A Practical Introduction* (2nd ed.). Oxford University Press.
5. Lakoff, G. (1987), *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*. The University of Chicago Press.
6. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*. The University of Chicago Press.
7. Lakoff, G., & Johnson, M. (1999), *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought*. Basic Books.
8. Talmy, L. (2000), *Toward a Cognitive Semantics* (Vols. 1–2). MIT Press.

NGŨ LIỆU

1. Viện ngôn ngữ học (2023), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng
2. Báo Nhân Dân. (n.d.), *Bệnh viện “nóng lòng” chờ hoàn thiện*. Truy cập từ <https://nhandan.vn/benh-vien-nong-long-cho-hoan-thien-post883150.html>
3. Thời báo Kinh tế Sài Gòn. (n.d.), *Cần cái đầu lạnh khi thị trường nóng*. Truy cập từ <https://thesaigontimes.vn/can-cai-dau-lanh-khi-thi-truong-nong/>

4. Báo Vietnamnet. (n.d.), *Tình cảm nguội lạnh, làm sao để hâm nóng?* Truy cập từ <https://vietnamnet.vn/tinh-cam-nguoi-lanh-lam-sao-de-ham-nong-2071478.html>
5. Báo Pháp luật. (n.d.), *Không để xảy ra 'điểm nóng' gây mất an ninh trật tự.* Truy cập từ: <https://baophapluat.vn/khong-de-xay-ra-diem-nong-gay-mat-an-ninh-trat-tu-post501531.html>
6. Báo kinh tế Việt Nam. (n.d.), *Vàng vẫn là giao dịch “nóng” nhất năm 2025.* Truy cập từ: <https://vneconomy.vn/vang-van-la-giao-dich-nong-nhat-nam-2025.htm>
7. Báo Tuổi trẻ, *Thưởng nóng các đơn vị phá nhanh vụ án bắt người để ép trả nợ.* Truy cập từ: <https://tuoitre.vn/thuong-nong-cac-don-vi-pha-nhanh-vu-an-bat-nguoi-de-ep-tra-no-20250712093933185.htm>
8. Báo dân trí, *Dàn hot girl diện bikini khoe vóc dáng nóng bỏng đầu hè.* Truy cập từ: <https://dantri.com.vn/nhip-song-tre/dan-hot-girl-dien-bikini-khoe-voc-dang-nong-bong-dau-he-20240515181637448.htm>
9. Báo Vietnamnet. (n.d.), *Nữ sinh tố bị thầy cũ tung ảnh nóng lên mạng* <https://vietnamnet.vn/nu-sinh-to-bi-thay-cu-tung-anh-nong-len-mang-293419.html>
10. Báo Thanh Niên, *Tự quay 'clip nóng' giống như 'ôm quả bom nổ chậm'.* Truy cập từ: <https://thanhnien.vn/tu-quay-clip-nong-giong-nhu-om-qua-bom-no-cham-185230325113340872.htm>
11. Báo vnexpress, *Sát thủ máu lạnh trong vỏ bọc phụ nữ tội nghiệp.* Truy cập từ: <https://vnexpress.net/sat-thu-mau-lanh-trong-vo-boc-nguoi-phu-nu-toi-nghiep-4447381.html>
12. Báo Lao động, *Học sinh nóng lòng chờ phương thức tuyển sinh đại học 2026.* Truy cập từ: <https://laodong.vn/video-xa-hoi/hoc-sinh-nong-long-cho-phuong-thuc-tuyen-sinh-dai-hoc-2026-1593417.lao>
13. Báo Vietnamnet, *Lạnh nhạt với bố thời trai trẻ, tôi hối tiếc khôn nguôi mỗi mùa Vu Lan về.* Truy cập từ: <https://vietnamnet.vn/lanh-nhat-voi-bo-thoi-trai-tre-toi-hoi-tiec-khon-nguoi-moi-mua-vu-lan-ve-2439753.html>
14. Báo Người lao động, *Nghi bị cấm sùng, chồng lạnh lùng xuống tay với vợ,* Truy cập từ: <https://nld.com.vn/phap-luat/nghi-bi-cam-sung-chong-lanh-lung-xuong-tay-voi-vo-20160629130134704.htm>
15. VOV Việt Nam, *Khơi dậy sức trẻ, san sẻ dòng máu nóng.* Truy cập từ <https://vov.vn/xa-hoi/khoi-day-suc-tre-san-se-dong-mau-nong-171189.vov>
16. Báo Vnexpress, *9 cách giúp kiểm soát nóng giận cho trẻ nhỏ.* Truy cập từ: <https://vnexpress.net/9-cach-giup-kiem-soat-nong-gian-cho-tre-nho-4536305.html>

**The semantic development of the words “nóng” (hot) and “lạnh” (cold)
in Vietnamese language on the basis of embodiment hypothesis**

Abstract: This paper focuses on analyzing the semantic development of the Vietnamese words “nóng” (hot) and “lạnh” (cold) from the perspective of the Embodiment Theory in cognitive linguistics. The findings reveal that human sensory experiences of temperature serve as the cognitive foundation for extending the meanings of these words to other conceptual domains such as emotion, society, economy, media, and art. While “nóng” typically symbolizes enthusiasm, intensity, urgency, and stimulation, “lạnh” represents stillness, stagnation, indifference, and fear. Accordingly, the study affirms the crucial role of embodiment in the formation and development of the semantics of these two words. It also demonstrates that the semantic evolution of “nóng” and “lạnh” reflects the distinctive features of Vietnamese culture, where emotion and reason, passion and composure are harmoniously balanced in communication and cognition.

Key words: semantics; nóng (hot); lạnh (cold); embodiment; Vietnamese language.